TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11/9/2024
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Mạnh Cường.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Sóng Thành.

Bà Nguyễn Thị Thắm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hà Văn Tuấn là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 231/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Phạm Thị M**; sinh năm 1989.

- *Bị đơn*: Anh **Phạm Văn S**, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

(Chị M, anh S vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2024, bản tự khai đề ngày 15/3/2024, các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phạm Thị M trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị M và anh S quen biết tìm hiểu nhau thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An vào ngày 23/01/2014. Đây là hôn nhân lần đầu của chị M.

Sau khi kết hôn vợ chồng chuyển đến xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai để sinh sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì đến năm 2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, anh S không quan tâm lo lắng cho gia đình và vợ con. Ngoài ra hai vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc nuôi dạy con cái làm nên thường xuyên cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Chị M đã góp ý với anh S nhiều lần nhưng anh S vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn giữa chị M và anh S đã được gia đình hai bên hòa giải những vẫn không thể giải quyết được. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 12/2023 chị M và anh S không còn chung sống với nhau, không quan tâm lo lắng cho nhau, mạnh ai nấy sống, giữa anh chị không có biện pháp gì đề hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn S.

- *Về con chung*: Theo chị M vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Phạm Bảo Tr, sinh ngày 10/3/2015 và cháu Phạm Tấn P, sinh ngày 26/01/2019. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu P và cháu Tr. Chị M không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị M không còn yêu cầu gì khác, ngày 18/6/2024 chị M có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 02/3/2024, các lời khai tiếp theo bị đơn anh Phạm Văn S trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Phạm Văn S thừa nhận lời khai của chị M là hoàn toàn đúng, anh và chị M yêu nhau, tìm hiểu nhau hơn 01 năm thì tiến tới kết hôn, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/01/2014. Đây là hôn nhân lần đầu của anh S.

Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống và làm việc tại tổ 10, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống và lối sống, dẫn đến thường xuyên xảy ra nhiều cuộc cãi vã, thậm chí là xúc phạm nhau, nên hai vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt.

Anh S thừa nhận anh có ham chơi gây nợ nần cho gia đình, dẫn đến vợ chồng xảy ra nhiều xích mích và phải bán nhà để trả nợ, ngoài ra hai vợ chồng không cùng quan điểm trong việc nuôi dạy con cái. Anh và chị M đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau tuy nhiên không có tiếng nói chung.

Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân khoảng hơn 01 năm nay, chị M ra thuê phòng trọ ở ngoài để sinh sống, từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và

không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo và hàn gắn nhưng không có kết quả.

Nay anh S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa, nên anh đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị M.

- *Về con chung:* Anh S thừa nhận, vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Phạm Bảo Tr, sinh ngày 10/3/2015 và cháu Phạm Tấn P, sinh ngày 26/01/2019. Nếu trường hợp chị M vẫn kiên quyết ly hôn thì anh S đồng ý giao các con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh S không còn yêu cầu gì khác. Ngày 18/6/2024 anh Phạm Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M, xử cho chị M và anh S ly hôn. Giao các con chung là cháu Phạm Bảo Tr, sinh ngày 10/3/2015 và cháu Phạm Tấn P, sinh ngày 26/01/2019 cho chị Phạm Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Phạm Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2024 cho nguyên đơn chị Phạm Thị M và bị đơn anh Phạm Văn S. Ngày 18/6/2024 chị M và anh S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn S và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Phạm Văn S hiện đang cư trú tại tổ 10, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Phạm Thị M là nguyên đơn, anh Phạm Văn S là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 77, 147, 131, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 85 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Chị Phạm Thị M và anh Phạm Văn S khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/01/2014 (BL 06) theo quy định tại Điều 9, 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, anh S và chị M cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 20, 21) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh tại chính quyền địa phương (BL 25a).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị M tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị M yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn chị M và bi đơn anh S: Chị M và anh S thừa nhận do vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân khoảng hơn 01 năm nay, chị M ra ngoài thuê nhà trọ để sinh sống, từ đó anh chị không còn quan tâm đến nhau và không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Trong thời gian sống ly thân anh S cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét yêu cầu của chị M và anh S phù hợp với nhận định trên và Luật Hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

[7] Về con chung: Anh S và chị M có 02 con chung là cháu Phạm Bảo Tr, sinh ngày 10/3/2015 và cháu Phạm Tấn P, sinh ngày 26/01/2019. Xét yêu cầu của chị M được nuôi dưỡng các con chung là có căn cứ. Bởi lẽ, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung thì hai con chung do chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án anh S trình bày, trường hợp ly hôn thì anh S đồng ý để chị M được trực tiếp nuôi hai con chung. Để đảm bảo sự ổn định về sinh hoạt, sự phát triển về thể chất của các con chung, xét yêu cầu của chị M về việc được nuôi hai con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, chị M không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời anh S không phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Chị Phạm Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Xét y kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

[13] Về quyền kháng cáo: Chị M, anh S được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

[2.] *Tuyên xử:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị M về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" với anh Phạm Văn S. Xử cho chị Phạm Thị M và anh Phạm Văn S ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao các con chung là cháu Phạm Bảo Tr, sinh ngày 10/3/2015 và cháu Phạm Tấn P, sinh ngày 26/01/2019 cho chị Phạm Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Phạm Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

[2.4] Khi ly hôn anh S vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con …).

[2.5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.6] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007689 ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị M đã nộp đủ án phí.

[4] Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CCTHADS H. Thống Nhất;
- UBND xã N, H. Nam Đàn, tỉnh Nghệ An;
(Giấy CNKH số 15/2014);
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Mạnh Cường